

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5-6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh

Ông Bùi Văn Thụy

Ông Bùi Văn Thụy

Ông Phạm Thanh Hải

Ông Nguyễn Hữu Dương

Ông Hồ Đình Tùng

Ông Vũ Văn Minh

Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 26/04/2021

Miễn nhiệm ngày 26/04/2021

Bổ nhiệm ngày 26/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Viết Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm Soát**

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông Tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám Đốc**



**Phạm Thanh Hải**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 426 /BCKT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*  
của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>338.462.641.450</b>	<b>346.185.249.560</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>3.455.616.053</b>	<b>3.474.204.403</b>
111	1. Tiền		3.455.616.053	3.474.204.403
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6.300.000.000</b>	<b>8.200.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.300.000.000	8.200.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>261.140.821.800</b>	<b>277.774.436.230</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	98.907.136.599	89.711.004.795
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	152.731.984.713	179.541.817.763
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.600.000.000	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.901.700.488	8.521.613.672
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>67.062.370.743</b>	<b>56.105.335.956</b>
141	1. Hàng tồn kho		67.062.370.743	56.105.335.956
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>503.832.854</b>	<b>631.272.971</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	158.244.576	164.640.545
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	345.588.278	466.632.426
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.946.737.268</b>	<b>49.874.426.122</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>37.881.164.320</b>	<b>39.218.414.828</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.592.581.842	29.807.780.382
222	- Nguyên giá		35.493.418.159	35.493.418.159
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.900.836.317)	(5.685.637.777)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.288.582.478	9.410.634.446
228	- Nguyên giá		9.541.500.000	9.601.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(252.917.522)	(190.865.554)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.065.572.948</b>	<b>10.656.011.294</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	282.631.792	358.178.498
269	2. Lợi thế thương mại		9.782.941.156	10.297.832.796
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>386.409.378.718</b>	<b>396.059.675.682</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>40.362.852.454</b>	<b>52.752.322.701</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>39.928.806.627</b>	<b>52.292.901.872</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.428.580.936	23.031.204.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	45.944.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	826.422.926	1.390.133.916
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	26.030.804	27.769.923
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		111.890.738	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	31.203.518.037	27.797.848.569
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		332.363.186	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>434.045.827</b>	<b>459.420.829</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	434.045.827	459.420.829
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>346.046.526.264</b>	<b>343.307.352.981</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>346.046.526.264</b>	<b>343.307.352.981</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.000.000.000	280.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(30.000.000)	(30.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		166.181.593	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.190.278.286	12.858.053.027
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.359.508.248	4.548.973.372
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.830.770.038	8.309.079.655
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		50.720.066.385	50.479.299.954
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>386.409.378.718</b>	<b>396.059.675.682</b>

Người lập biểu

*Ngoc*

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Thanh*

Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	125.770.035.514	61.375.142.561
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		125.770.035.514	61.375.142.561
11	4. Giá vốn hàng bán	20	114.671.548.954	53.910.007.634
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		11.098.486.560	7.465.134.927
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	116.376.490	547.887.340
22	7. Chi phí tài chính	22	931.128.064	1.011.582.495
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		931.081.664	874.794.074
24	8. Chi phí bán hàng		2.358.686.149	2.186.053.345
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.958.686.811	2.081.648.317
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		3.966.362.026	2.733.738.110
31	11. Thu nhập khác	25	5.469.528	2.331.361
32	12. Chi phí khác	26	72.516.335	353.152
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(67.046.807)	1.978.209
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3.899.315.219	2.735.716.319
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	827.778.750	547.143.264
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3.071.536.469	2.188.573.055
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.830.770.038	2.188.573.055
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		240.766.431	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	101	547

Người lập biểu

*Nguyen Thu Ngan*

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Tran Thi Thanh*

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Phạm Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Phương pháp gián tiếp**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.899.315.219</b>	<b>2.735.716.319</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>2.687.602.842</b>	<b>890.447.535</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.792.142.148	562.039.681
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	46.400	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(35.667.370)	(546.386.220)
06	- Chi phí lãi vay	931.081.664	874.794.074
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>6.586.918.061</b>	<b>3.626.163.854</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	18.437.948.441	(8.285.523.430)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(10.957.034.787)	(8.213.760.913)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(15.536.677.790)	11.717.320.078
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	81.942.675	84.434.673
14	- Tiền lãi vay đã trả	(932.820.783)	(848.883.589)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.391.489.740)	(730.357.025)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3.711.213.923)</b>	<b>(2.650.606.352)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	(214.545.455)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.900.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.200.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	12.377.507	(803.613.780)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>312.377.507</b>	<b>(1.018.159.235)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41.158.146.867	43.217.546.024
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(37.777.852.401)	(40.347.838.652)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>3.380.294.466</b>	<b>2.869.707.372</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(18.541.950)</b>	<b>(799.058.215)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3.474.204.403</b>	<b>1.377.642.705</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(46.400)	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3.455.616.053</b>	<b>578.584.490</b>

Người lập biểu

*Ngân*

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Thanh*

Trần Thị Thanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa, địa chỉ: QL1A, Xã Hoảng Phú, Huyện Hoảng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	81,82%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	84,62%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Công ty TNHH My.Dream	84,62%	Số 5 đường Kim Đồng, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;  
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### 2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

#### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẽ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

## 2.5. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị:                | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính:               | 03 năm      |

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.823.817.936	2.910.297.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	631.798.117	563.906.847
<b>Cộng</b>	<b>3.455.616.053</b>	<b>3.474.204.403</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3,7 - 5,5%/năm. Tại ngày 30/06/2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	13.390.219.092	9.997.497.638
- Công ty CP Sudo Việt Nam	2.263.802.986	4.506.936.921
- Công ty CP Nam Việt Group	8.085.911.559	13.356.546.865
- Công ty cổ phần Đại Nam - Thái Bình	9.667.907.185	4.187.279.633
- Công ty CP TNG Power	8.271.151.444	6.900.912.474
- Công ty CP Mỹ phẩm Đại Việt holding	14.182.542.624	11.826.827.324
- Các đối tượng khác	43.045.601.709	38.935.003.940
<b>Cộng</b>	<b>98.907.136.599</b>	<b>89.711.004.795</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Fatin Quốc tế	10.271.497.535	19.687.675.000
- Công ty CP tập đoàn Sendai	4.915.836.674	14.998.388.591
- Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	5.817.052.000	6.405.000.000
- Công ty CP Đầu tư dầu khí Đại Việt	-	5.125.841.490
- Ông Bùi Đức Duy	76.100.000.000	76.100.000.000
- Các đối tượng khác	55.627.598.504	57.224.912.682
<b>Cộng</b>	<b>152.731.984.713</b>	<b>179.541.817.763</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	140.625		4.893.672	
Tạm ứng	-	-	8.450.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	7.901.559.863	-	8.508.270.000	-
- Hỗ trợ nhà phân phối	7.310.000.000	-	8.000.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	183.815.342	-	100.525.479	-
- Phải thu khác	407.744.521	-	407.744.521	-
<b>Cộng</b>	<b>7.901.700.488</b>	<b>-</b>	<b>8.521.613.672</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	63.930.927.508		53.785.771.449	
Công cụ, dụng cụ	45.044.603		46.230.633	
Thành phẩm	1.278.445.632		839.433.874	
Hàng hoá	1.807.953.000		1.433.900.000	
<b>Cộng</b>	<b>67.062.370.743</b>	<b>-</b>	<b>56.105.335.956</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công cụ dụng cụ	88.684.578		153.307.213	
- Chi phí khác chờ phân bổ	69.559.998		11.333.332	
<b>Cộng</b>	<b>158.244.576</b>		<b>164.640.545</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
- Công cụ dụng cụ	90.486.051		5.924.062	
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	192.145.741		352.254.436	
<b>Cộng</b>	<b>282.631.792</b>		<b>358.178.498</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**

Thanh Lâm, P.Phủ Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	20.519.874.565	10.335.194.866	4.532.728.728	105.620.000		35.493.418.159
Mua trong kỳ						-
Đầu tư hoàn thành		5.720.000		(5.720.000)		-
Phân loại lại						-
Góp vốn bằng tài sản						-
Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.519.874.565</b>	<b>10.340.914.866</b>	<b>4.532.728.728</b>	<b>99.900.000</b>		<b>35.493.418.159</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	303.332.391	2.987.360.044	2.334.945.342	60.000.000		5.685.637.777
Khấu hao trong kỳ	118.933.002	726.500.682	351.439.854	18.325.002		1.215.198.540
Tăng khác		(73.401.945)	103.348.316	(29.946.371)		-
Phân loại lại						-
Góp vốn bằng tài sản						-
Thanh lý nhượng bán						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>422.265.393</b>	<b>3.640.458.781</b>	<b>2.789.733.512</b>	<b>48.378.631</b>		<b>6.900.836.317</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	20.216.542.174	7.347.834.822	2.197.783.386	45.620.000		29.807.780.382
Tại ngày cuối kỳ	20.097.609.172	6.700.456.085	1.742.995.216	51.521.369		28.592.581.842

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 707.473.655 đồng  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 163.000.000 đồng



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.271.500.000	330.000.000	-		9.601.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-		-
Tặng do góp vốn	-	-	-		-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-		-
Tặng khác	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	(60.000.000)	-		(60.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.271.500.000</b>	<b>270.000.000</b>	<b>-</b>		<b>9.541.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	34.808.206	156.057.348	-		190.865.554
Khấu hao trong kỳ	17.051.968	45.000.000	-		62.051.968
Tặng khác	-	-	-		-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-		-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.860.174</b>	<b>201.057.348</b>	<b>-</b>		<b>252.917.522</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.236.691.794	173.942.652	-		9.410.634.446
Tại ngày cuối kỳ	9.219.639.826	68.942.652	-		9.288.582.478

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng  
 Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 0 đồng

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Kamsons Polymers PVT.Ltd	-	-	5.032.387.200	5.032.387.200
- Công ty CP Khoáng sản Berry	-	-	3.083.170.000	3.083.170.000
- Công ty cổ phần nhựa Phú Hòa An	466.300.000	466.300.000	516.300.000	516.300.000
- Guangdong Henghe YongSheng Group Co.,LTD	1.599.420.000	1.599.420.000	-	-
- Công ty cổ phần dầu tư dầu khí Đại Việt	4.074.101.200	4.074.101.200	642.113.941	642.113.941
- Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	-	-	7.655.032.000	7.655.032.000
- Các đối tượng khác	1.288.759.736	1.288.759.736	6.102.201.523	6.102.201.523
<b>Cộng</b>	<b>7.428.580.936</b>	<b>7.428.580.936</b>	<b>23.031.204.664</b>	<b>23.031.204.664</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Quốc tế Sao Phương Nam	-	-	-	12.410.859
- Các đối tượng khác	-	-	-	33.533.941
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.944.800</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Lãi vay	26.030.804	26.030.804	27.769.923	27.769.923
<b>Cộng</b>	<b>26.030.804</b>	<b>26.030.804</b>	<b>27.769.923</b>	<b>27.769.923</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Kinh phí công đoàn	111.890.738	111.890.738	-	-
Bảo hiểm xã hội	4.678.048	4.678.048	-	-
Bảo hiểm y tế	84.000.774	84.000.774	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.200.756	16.200.756	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.011.160</b>	<b>7.011.160</b>	<b>111.890.738</b>	<b>111.890.738</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	năm	năm	năm	năm	kỳ	kỳ	trong kỳ	kỳ	kỳ	kỳ	
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	522.382.607	522.382.607	522.382.607	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	93.725.019	93.725.019	93.725.019	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.390.133.916	-	827.778.750	827.778.750	1.391.489.740	-	-	-	826.422.926
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	9.000.000	9.000.000	9.000.000	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-	5.106.290	5.106.290	5.106.290	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>1.390.133.916</b>	-	<b>1.457.992.666</b>	<b>1.457.992.666</b>	<b>2.021.703.656</b>	-	-	-	<b>826.422.926</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SON ĐẠI VIỆT**

Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngân hàng</b>	27.797.848.569	27.797.848.569	41.158.146.867	37.752.477.399	31.203.518.037	31.203.518.037	
- Vay ngân hàng	27.694.048.569	27.694.048.569	41.158.146.867	37.700.577.399	31.151.618.037	31.151.618.037	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất (1)	27.694.048.569	27.694.048.569	40.858.146.867	37.400.577.399	31.151.618.037	31.151.618.037	
- Vay cá nhân			300.000.000	300.000.000	-	-	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	103.800.000	103.800.000	-	51.900.000	51.900.000	51.900.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	103.800.000	103.800.000		51.900.000	51.900.000	51.900.000	
<b>b. Vay dài hạn</b>	459.420.829	459.420.829	-	25.375.002	434.045.827	434.045.827	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	311.400.000	311.400.000			311.400.000	311.400.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	148.020.829	148.020.829		25.375.002	122.645.827	122.645.827	
<b>Cộng</b>	<b>28.257.269.398</b>	<b>28.257.269.398</b>	<b>41.158.146.867</b>	<b>37.777.852.401</b>	<b>31.637.563.864</b>	<b>31.637.563.864</b>	

**(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/7608464/HĐTD ngày 26/04/2021**

- Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng

- Thời hạn cho vay: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

- Lãi suất: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng của Công ty CP Sơn Đại Việt tại NH Đầu tư Phát triển Việt Nam, CN Thạch Thất (2 hợp đồng).

+ Tài sản bởi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thủy - Thành viên HĐQT công ty) được thế chấp tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018.

- Số dư tại ngày 30/06/2021 là: 31.151.618.037 VND

**(2) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 559/2019/GNN/HMI/01 ngày 18 tháng 12 năm 2019**

- Số tiền vay: 519.000.000 VND ( trong đó 510.000.000 VND mua ô tô và 9.000.000 VND mua bảo hiểm an tâm tín dụng)
- Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tín dụng
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất cho vay: lãi suất năm đầu tiên là 9,25%/năm, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Mazda 3.15G biển kiểm soát: 30G -120.31
- Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 363.300.000 VND. (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 51.900.000 VND)

**(3) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 774/2019/HDTD/HDCG/01 ngày 22 tháng 11 năm 2019**

- Số tiền vay: 203.000.000 VND ( trong đó 200.000.000 VND mua ô tô và 3.000.000 VND mua bảo hiểm an tâm tín dụng)
- Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tín dụng
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Suzuki biển kiểm soát: 29D-527.26
- Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 122.645.827 VND.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>			<b>4.548.973.372</b>		<b>44.548.973.372</b>
- Tăng vốn trong năm trước	240.000.000.000			-		240.000.000.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước				8.309.079.655		8.309.079.655
- Tăng khác					50.479.299.954	50.479.299.954
- Trích lập các quỹ						-
- Giảm khác		(30.000.000)				(30.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>12.858.053.027</b>	<b>50.479.299.954</b>	<b>343.307.352.981</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>(30.000.000)</b>		<b>12.858.053.027</b>	<b>50.479.299.954</b>	<b>343.307.352.981</b>
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi (lỗ) trong kỳ này				2.830.770.038		2.830.770.038
- Tăng khác					240.766.431	240.766.431
- Trích lập các quỹ			166.181.593	(498.544.779)		(332.363.186)
- Giảm khác						-
- Có tức						-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>166.181.593</b>	<b>15.190.278.286</b>	<b>50.720.066.385</b>	<b>346.046.526.264</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Văn Thụy	92.478.450.000	33%	92.478.450.000	33%
- Các cổ đông khác	187.521.550.000	67%	187.521.550.000	67%
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>280.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>

Cộng

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	106.390.671.044	40.676.081.561
- Doanh thu bán thành phẩm	19.379.364.470	20.699.061.000
<b>Cộng</b>	<b>125.770.035.514</b>	<b>61.375.142.561</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	101.213.104.440	38.779.444.729
- Giá vốn bán thành phẩm	13.458.444.514	15.130.562.905
<b>Cộng</b>	<b>114.671.548.954</b>	<b>53.910.007.634</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	95.667.370	546.386.220
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.709.120	1.501.120
<b>Cộng</b>	<b>116.376.490</b>	<b>547.887.340</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	931.081.664	874.794.074
- Chênh lệch tỷ giá	46.400	136.788.421
<b>Cộng</b>	<b>931.128.064</b>	<b>1.011.582.495</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	56.663.065	96.394.533
- Chi phí nhân công	1.992.589.499	2.030.579.584
- Chi phí khấu hao	49.166.664	49.166.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.611.752	9.912.564
- Chi phí khác bằng tiền	17.655.169	
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
<b>Cộng</b>	<b>2.358.686.149</b>	<b>2.186.053.345</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	50.031.462	89.833.195
- Chi phí nhân công	1.513.985.370	861.673.823
- Chi phí khấu hao	1.010.868.492	89.313.456
- Thuế, phí, lệ phí	14.723.610	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.635.768	298.216.056
- Chi phí khác bằng tiền	493.442.109	737.611.787
<b>Cộng</b>	<b>3.958.686.811</b>	<b>2.081.648.317</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	5.469.528	2.331.361
<b>Cộng</b>	<b>5.469.528</b>	<b>2.331.361</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí khác	72.516.335	353.152
<b>Cộng</b>	<b>72.516.335</b>	<b>353.152</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	827.778.750	547.143.264
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>827.778.750</b>	<b>547.143.264</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.830.770.038	2.188.573.055
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.830.770.038	2.188.573.055
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	547



**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	11.686.469.373	13.731.035.997
- Chi phí nhân công	4.973.155.716	4.031.087.029
- Chi phí khấu hao	1.792.142.148	562.039.681
- Thuế, phí, lệ phí	305.335.362	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.673.668	308.128.620
- Chi phí khác bằng tiền	566.125.420	785.611.787
<b>Cộng</b>	<b>20.346.901.687</b>	<b>19.422.903.114</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.455.616.053		3.474.204.403	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.808.837.087	-	98.232.618.467	-
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>116.564.453.140</b>	<b>-</b>	<b>109.906.822.870</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	31.637.563.864		28.257.269.398	
Phải trả người bán, phải trả khác	7.540.471.674		23.031.204.664	
Chi phí phải trả	26.030.804		27.769.923	
<b>Cộng</b>	<b>39.204.066.342</b>	<b>-</b>	<b>51.316.243.985</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.455.616.053			3.455.616.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.808.837.087	-		106.808.837.087
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000			6.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.564.453.140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.564.453.140</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.474.204.403			3.474.204.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.232.618.467	-		98.232.618.467
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000			8.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>109.906.822.870</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.906.822.870</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	31.203.518.037	434.045.827		31.637.563.864
Phải trả người bán, phải trả	7.540.471.674	-		7.540.471.674
Chi phí phải trả	26.030.804	-		26.030.804
<b>Cộng</b>	<b>38.770.020.515</b>	<b>434.045.827</b>	<b>-</b>	<b>39.204.066.342</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	27.797.848.569	459.420.829		28.257.269.398
Phải trả người bán, phải trả	23.031.204.664	-		23.031.204.664
Chi phí phải trả	27.769.923	-		27.769.923
<b>Cộng</b>	<b>50.856.823.156</b>	<b>459.420.829</b>	<b>-</b>	<b>51.316.243.985</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	106.390.671.044	19.379.364.470	125.770.035.514
Chi phí bộ phận	101.213.104.440	13.458.444.514	114.671.548.954
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>5.177.566.604</b>	<b>5.920.919.956</b>	<b>11.098.486.560</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.317.372.960
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.781.113.600
Doanh thu hoạt động tài chính			116.376.490
Chi phí tài chính			931.128.064
Thu nhập khác			5.469.528
Chi phí khác			72.516.335
Thuế TNDN hiện hành			827.778.750
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>3.071.536.469</b>

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Bùi Văn Thụy	Là Chủ tịch công ty đến 26/04/2021, hiện đang là Thành viên HĐQT Công ty

#### b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Các cá nhân là người có liên quan đến ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT công ty đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhằm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng của Công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt (Thuyết minh số 17. Vay và nợ thuê tài chính).

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

**\* Thu nhập HĐQT và ban Tổng giám đốc trong kỳ:**

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền
- Phạm Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	131.080.000
- Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT	89.414.000
- Nguyễn Hữu Dương	TV HĐQT, kiêm Phó Tổng giám đốc	100.832.000
- Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	117.014.000
- Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát	66.614.000
- Nguyễn Thị Hiền	Thành viên ban kiểm soát	66.614.000
- Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	71.045.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Hải